TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:106/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 21-10-2021
V/v tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Đồng

2. Bà Lê Thị Ái Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2021/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2021giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Hồng N,** sinh năm 1989 "đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: ấp ĐS, xã TAL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn: **Võ Văn K**, sinh năm 1988" vắng mặt".

Địa chỉ: ấp HP, xã XH, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Hồng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh Võ Văn K thành hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã XH, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 06/3/2014. Thời gian chung sống được 07 năm lúc đầu hạnh phúc nhưng sau phát sinh mâu thuẩn do anh K có quan hệ với người phụ nữ khác hiện chị và anh K không còn chung sống với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh K.

- Về con chung: không có

- Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên họp và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết và không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải với nguyên đơn nên không tiến hành hòa giải được giữa nguyên đơn và bị đơn. Đến khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Hồng N về việc ly hôn với bị đơn anh Võ Văn K, về con chung không có.

Về quan hệ tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm buộc chị N nộp 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016//UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tóa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO theo qui định tại khoản 7 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do. Áp dụng Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng N và bị đơn anh Võ Văn K thành hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 06/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã XH, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẩn do thường xuyên cự cãi nhau do anh K có quan hệ với người phụ nữ khác hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện đoàn tụ. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn cùng bị đơn, bị đơn không trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn của nguyên đơn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn cùng bị đơn là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Không có

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Hồng N không yêu cầu. Anh K không có văn bản trình bày ý kiến của minh nên Tòa án không có căn cứ xem xét giải quyết.

[2.4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định trên.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án, buộc chị N nộp 300.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Hồng N. Xử cho chị Nguyễn Hồng N được ly hôn với anh Võ Văn K

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Hồng N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc chị Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0016774 ngày 24 tháng 02 năm 2021 chị N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị N, anh K biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TO;
- THADS huyện TO;
- UBND xã XH, huyện TO (GCN kết hôn số 17/2014 quyển số I/2014 ngày 06/3/20214);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hoàng Phú